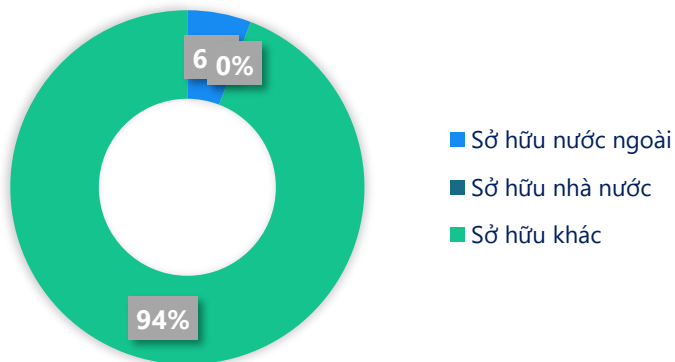


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		23,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,870
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,554
SL cổ phiếu LH		24,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)		29,195
% sở hữu nước ngoài		5.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		570
P/E		8.8
EPS		2,616

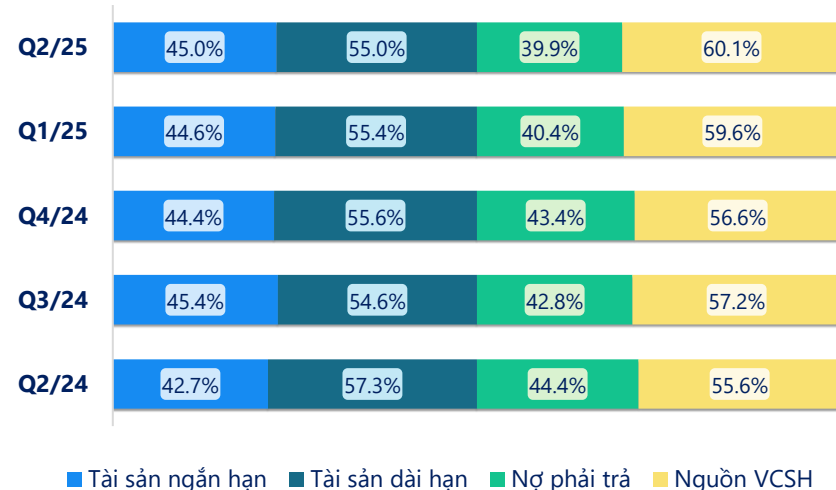
	YTD	1T	3T	6T
GDT	-9.3%	9.6%	4.8%	-11.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



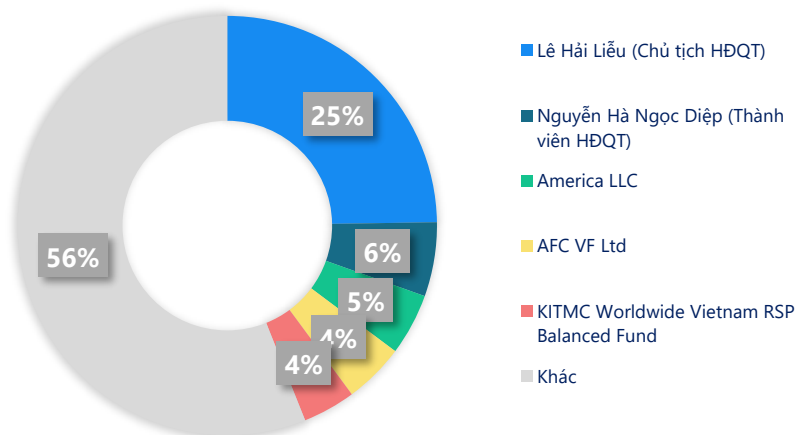
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



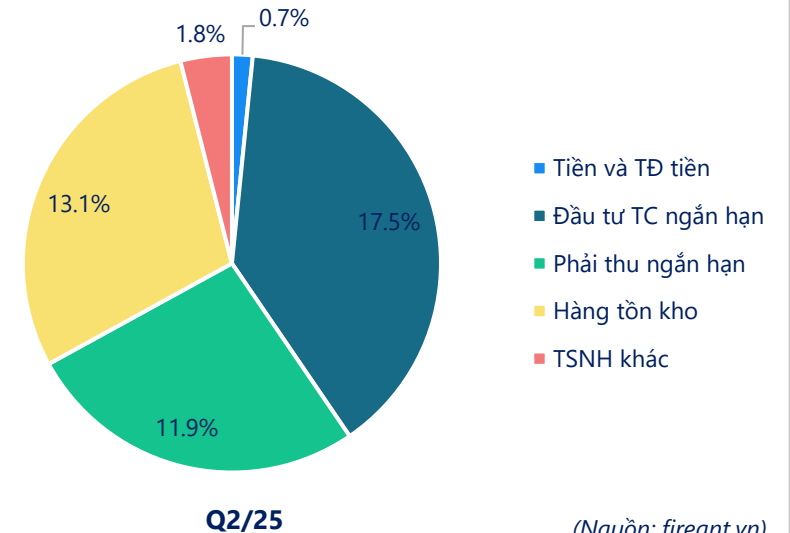
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



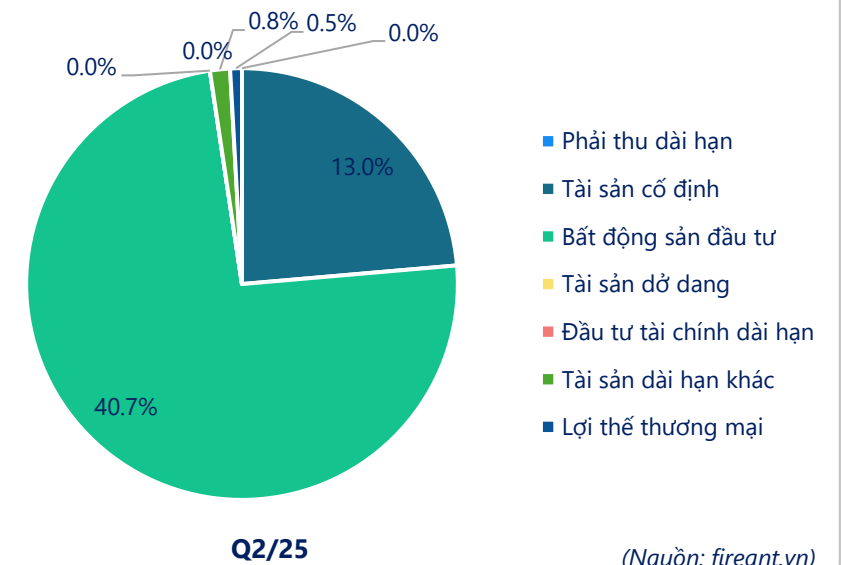
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

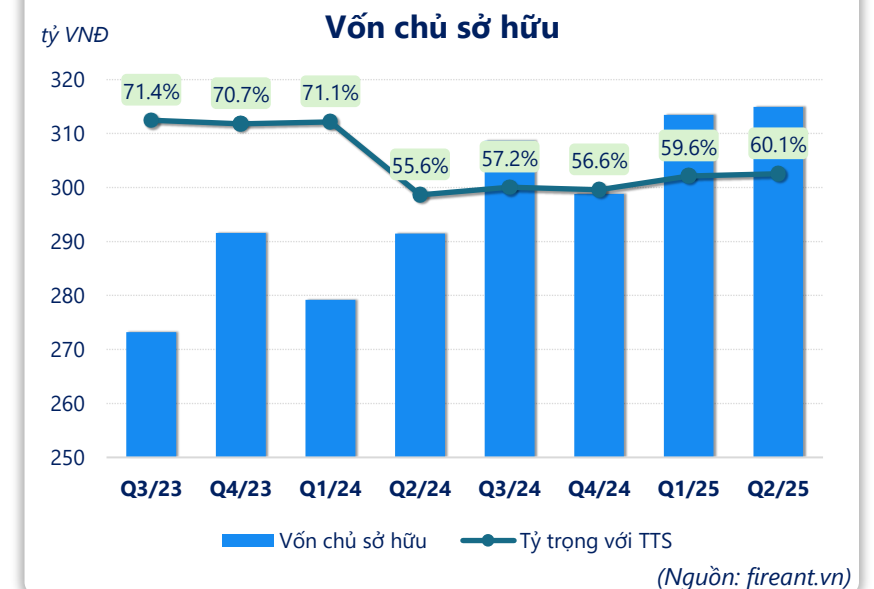
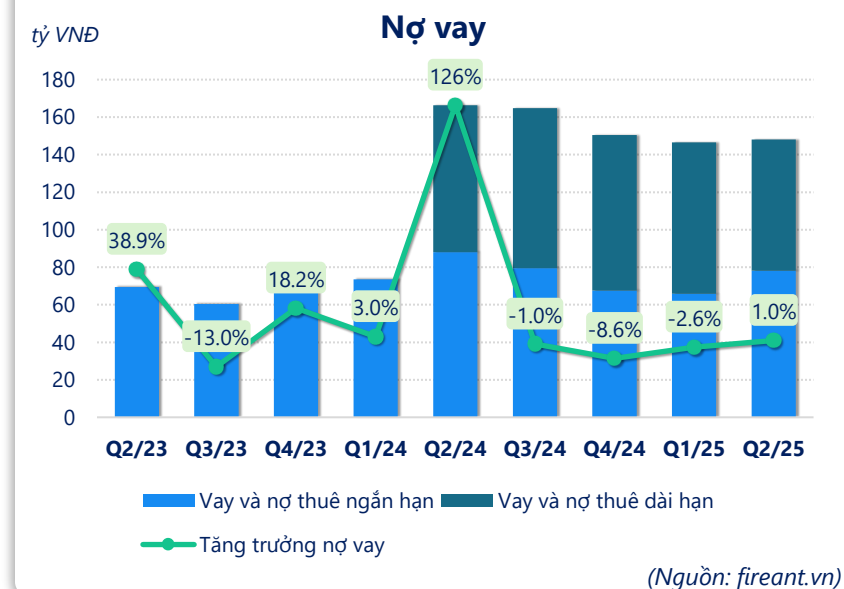
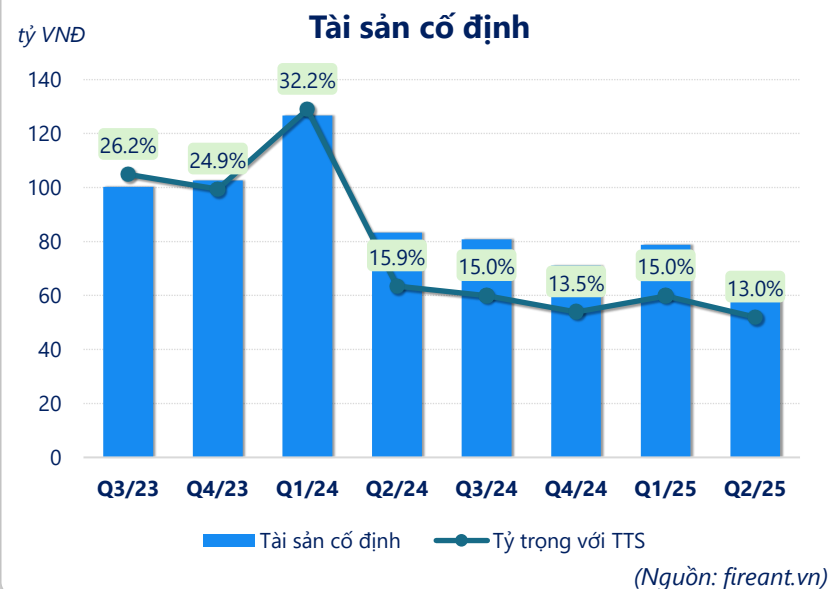
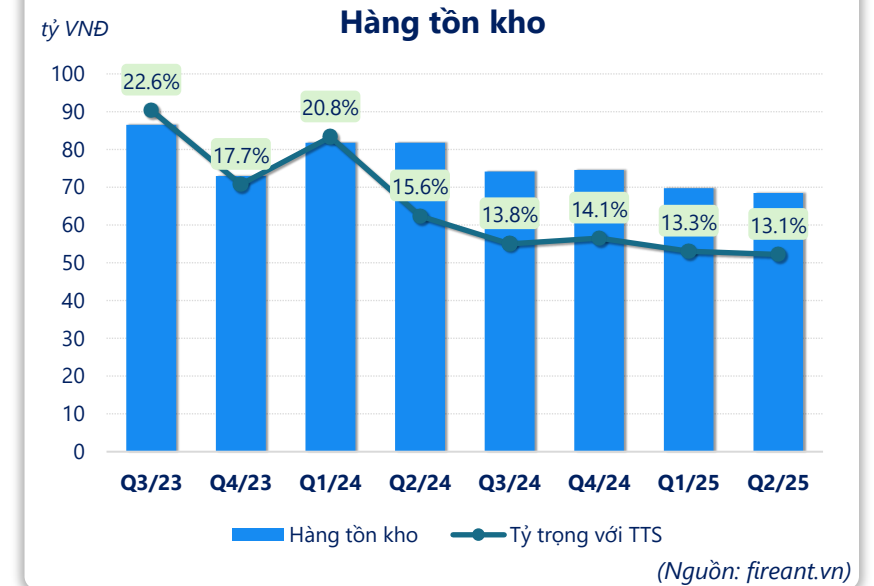
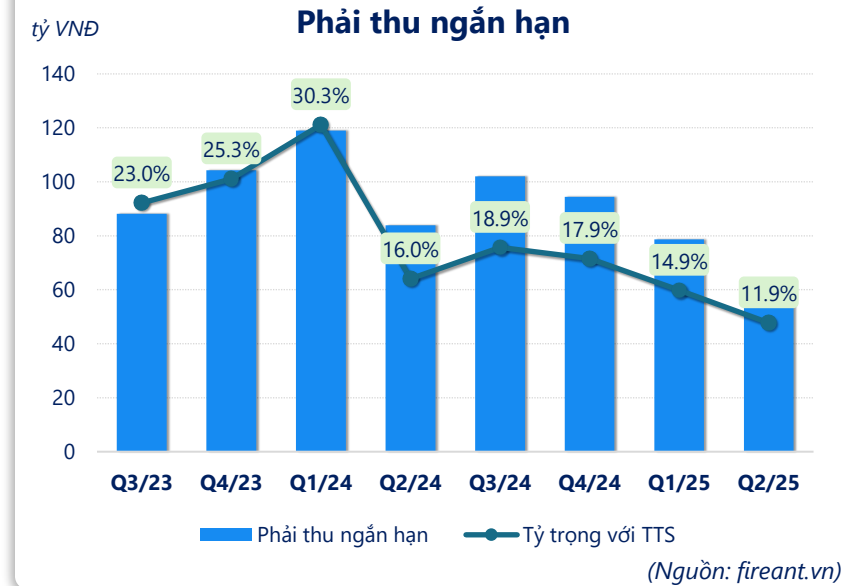
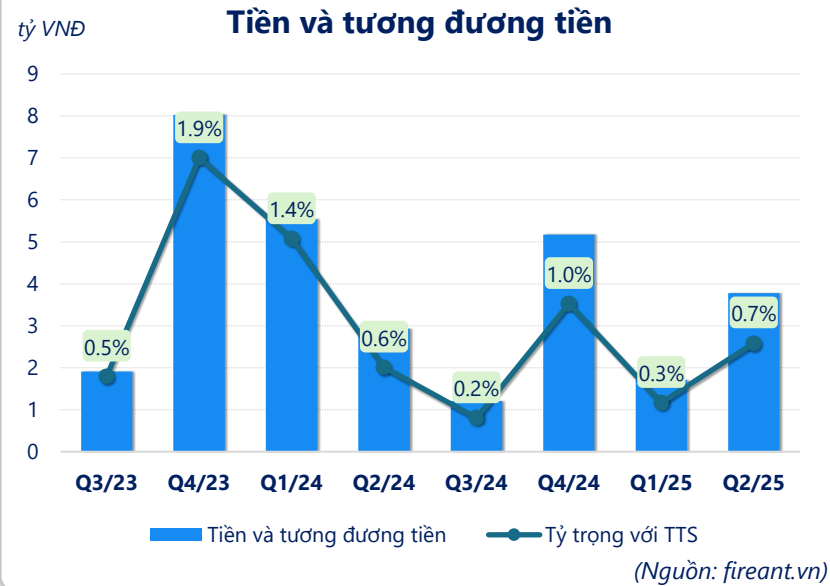


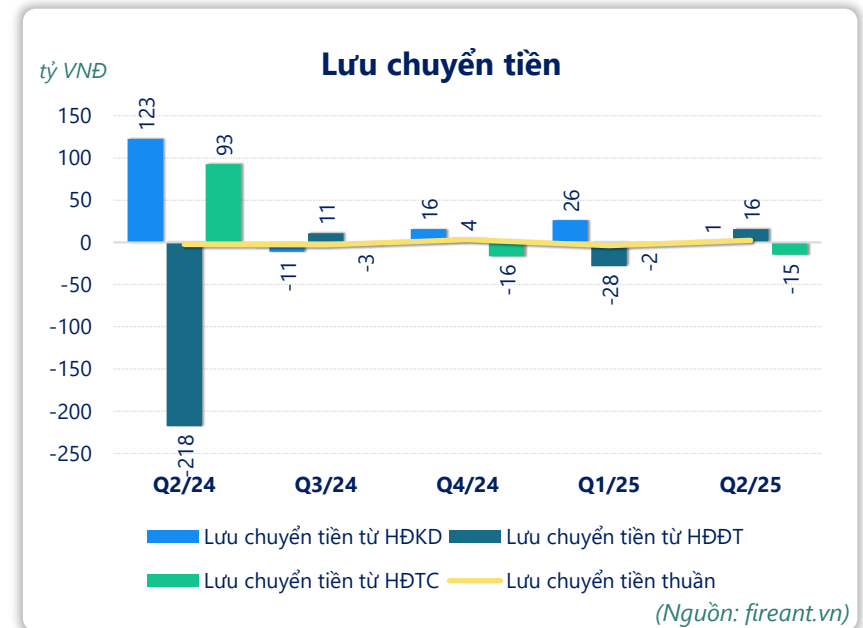
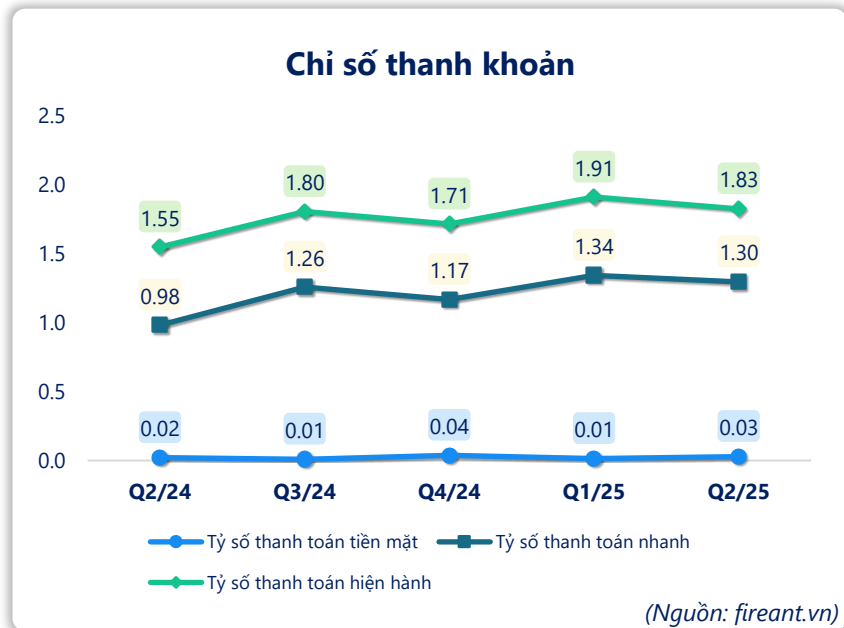
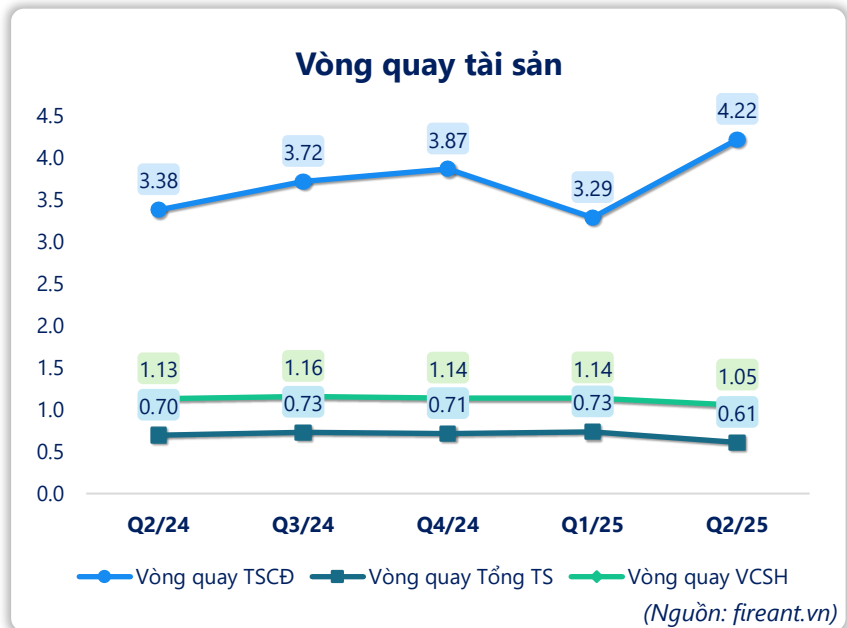
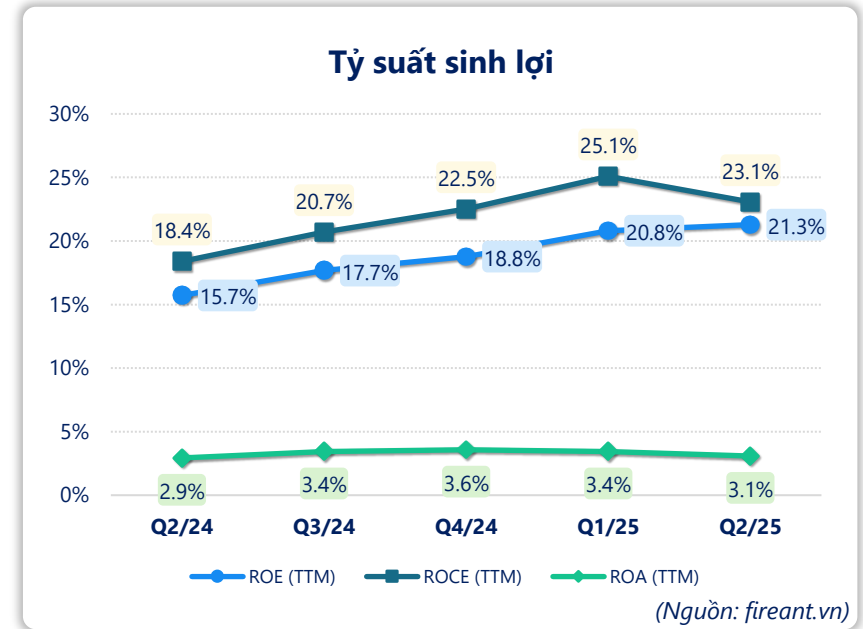
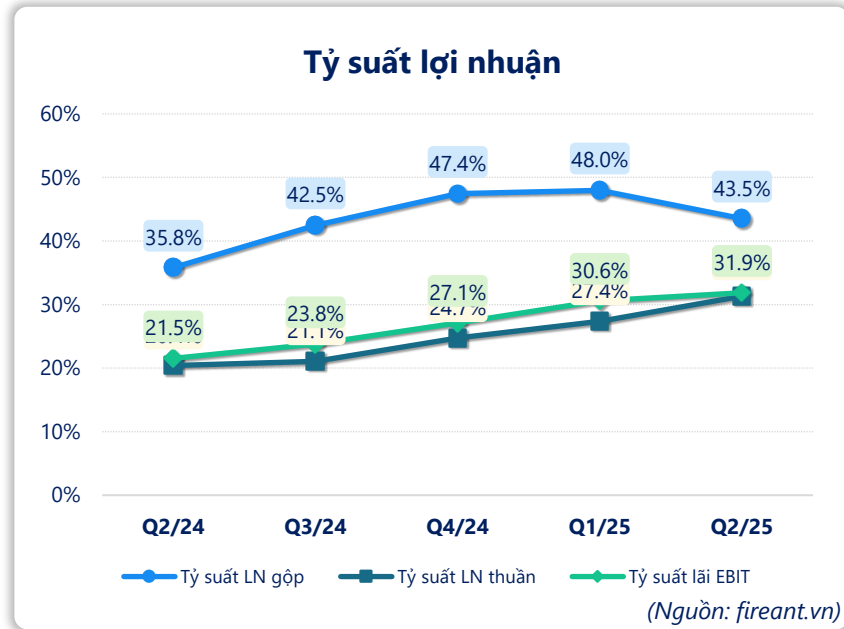
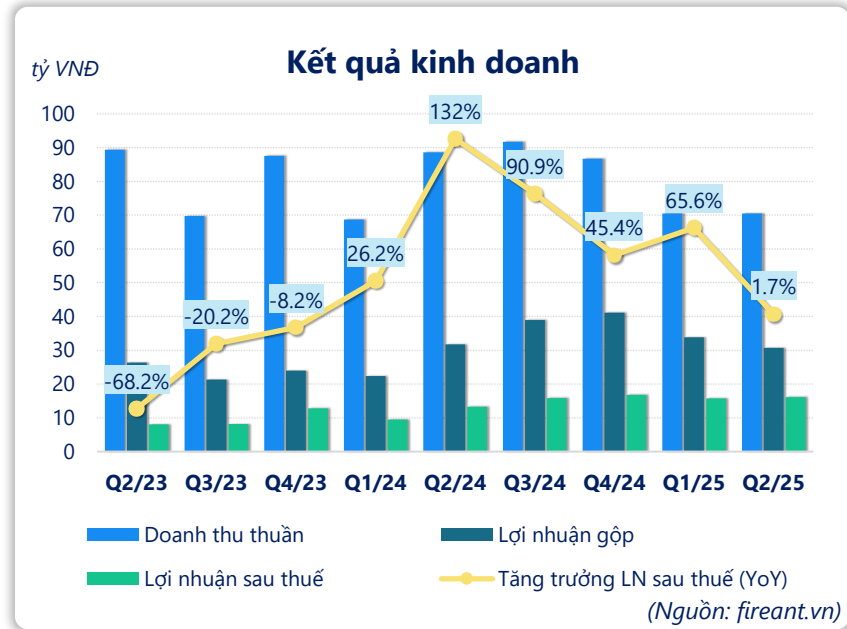
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	524	524	0.0%
Tài sản ngắn hạn	236	230	2.4%
Tiền và tương đương tiền	3.77	5.17	-27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.7	51.6	77.9%
Phải thu ngắn hạn	62.6	92.6	-32.4%
Hàng tồn kho	68.4	73.2	-6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.36	7.73	21.1%
Tài sản dài hạn	289	294	-1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	68.2	82.6	-17.5%
Bất động sản đầu tư	214	206	3.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.32	5.03	-14.1%
Lợi thế thương mại	2.54	0	
Nợ phải trả	210	226	-7.3%
Nợ ngắn hạn	129	143	-9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.2	76.3	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	15.6	-22.9%
Nợ dài hạn	80.3	82.9	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	69.8	74.2	-5.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	315	298	5.6%
Vốn chủ sở hữu	315	298	5.6%
Vốn điều lệ	250	239	4.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	88.6	91.7	86.7	70.6	70.5
Giá vốn hàng bán	56.9	52.8	45.6	36.7	39.8
Lợi nhuận gộp	31.7	39.0	41.1	33.8	30.7
Doanh thu HĐTC	2.22	1.88	2.72	2.53	2.63
Chi phí TC	2.18	3.56	2.97	3.33	3.26
Chi phí lãi vay	1.20	2.08	1.92	1.89	1.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.38	3.77	4.39	2.98	4.68
Chi phí QLDN	9.32	14.2	15.1	10.8	3.32
LN thuần từ HĐKD	18.1	19.3	21.4	19.3	22.1
Lợi nhuận khác	-0.20	0.38	0.17	0.39	-1.46
LN trước thuế	17.9	19.7	21.6	19.7	20.6
Lợi nhuận sau thuế	13.3	15.8	16.8	15.8	16.2
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	15.8	16.8	15.8	16.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123	-11.0	15.7	26.2	1.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-218	10.8	3.96	-28.3	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.6	-2.76	-16.3	-1.73	-14.7
Tiền đầu kỳ	5.53	2.93	1.21	5.17	1.71
Lưu chuyển tiền thuần	-2.28	-2.95	3.28	-3.81	2.29
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	1.23	0.68	0.35	-0.23
Tiền cuối kỳ	2.93	1.21	5.17	1.71	3.77

(Nguồn: fireant.vn)